

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG HÀNG KHÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Hà Nội, tháng 10, năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62,772,133,743	59,081,981,047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31,942,682,420	33,550,602,216
1. Tiền	111		5,942,682,420	14,550,602,216
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,000,000,000	19,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,201,607,127	22,830,229,706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	27,693,459,510	22,682,931,323
2. Trả trước cho người bán	132			3,575,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	508,147,617	143,723,383
III. Hàng tồn kho	140		598,771,208	601,476,716
1. Hàng tồn kho	141	5.4	598,771,208	601,476,716
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,029,072,988	2,099,672,409
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,029,072,988	2,099,672,409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		127,745,587,743	130,425,518,541
I. Tài sản cố định	220		73,620,013,377	77,856,405,751
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	65,822,597,290	68,815,793,581
- Nguyên giá	222		211,711,067,977	191,499,278,042
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145,888,470,687)	(122,683,484,461)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	7,797,416,087	9,040,612,170
- Nguyên giá	228		29,970,261,038	27,916,261,038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22,172,844,951)	(18,875,648,868)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		1,634,600,000	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,634,600,000	
II. Tài sản dài hạn khác	260		52,490,974,366	52,569,112,790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	52,490,974,366	52,569,112,790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		190,517,721,486	189,507,499,588
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		124,769,101,049	124,017,081,416
I. Nợ ngắn hạn	310		73,161,334,887	67,261,169,756
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	217,674,738	1,872,214,192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	6,029,643,015	10,746,796,411
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	497,393,310	4,356,608,557
4. Phải trả người lao động	314		15,203,089,787	12,555,679,459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	5,783,136,455	526,970,478
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		995,875,507	1,160,182,145
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	753,548,234	1,581,769,588
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	42,991,122,276	33,692,880,276
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		689,851,565	768,068,650
II. Nợ dài hạn	330		51,607,766,162	56,755,911,660

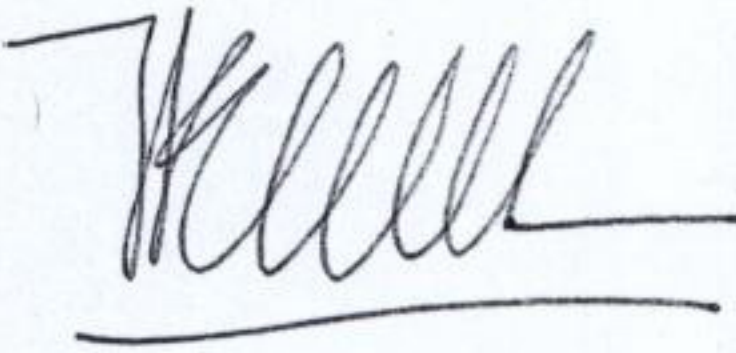
K.K.D.
TIN H
LONG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.9	1,632,473,800	5,436,420,591
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	49,975,292,362	51,319,491,069
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65,748,620,437	65,490,418,172
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	65,748,620,437	65,490,418,172
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58,031,660,000	58,031,660,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58,031,660,000	58,031,660,000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		956,596,920	956,596,920
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,760,363,517	6,502,161,252
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		240,822,422	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,519,541,095	6,502,161,252
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		190,517,721,486	189,507,499,588

Lập, Ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

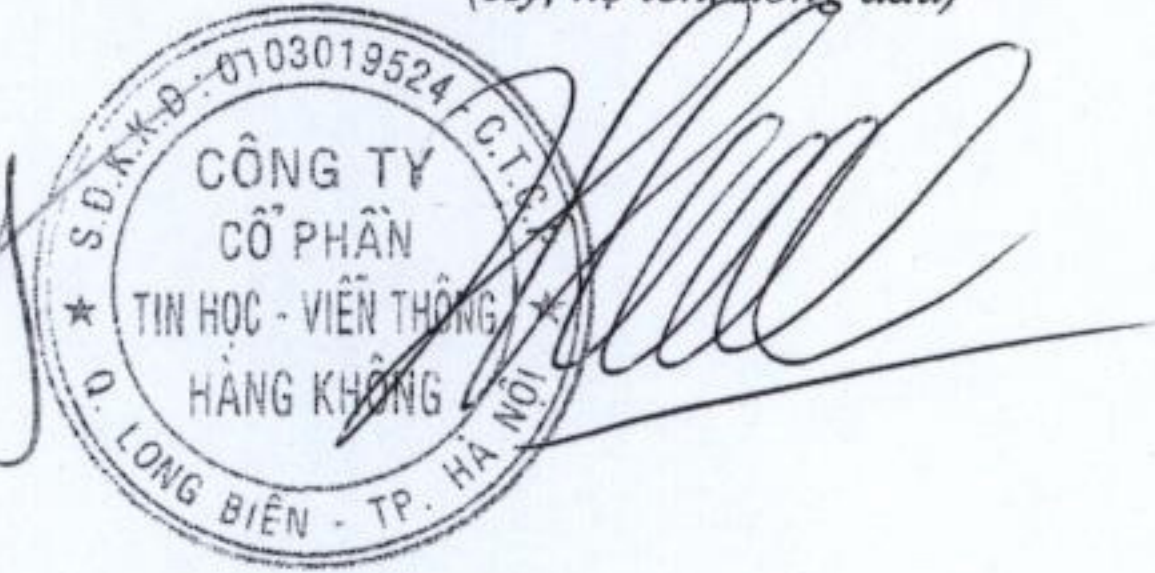
(Ký, họ tên)



Trần Việt Phương

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



The stamp contains the following text: S.D.K.K-D-0103019524/C.T.P., CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC - VIỆN THÔNG, HÀNG KHÔNG, Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI.

Nguyễn Mạnh Hùng

01030
ÔNG
CỔ P
HC - VI
ANG K
TIỀN

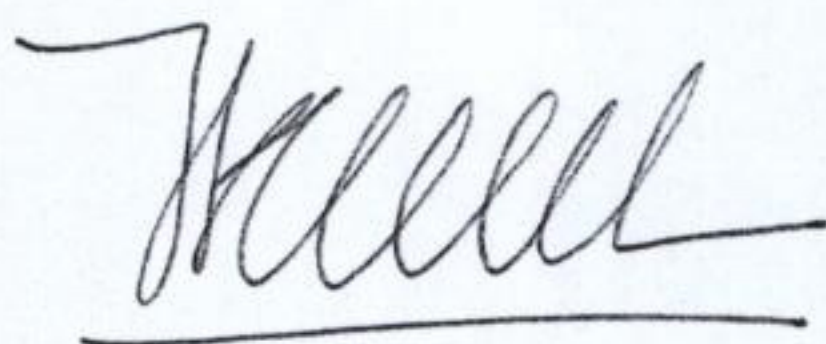
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

09 tháng đầu năm 2016

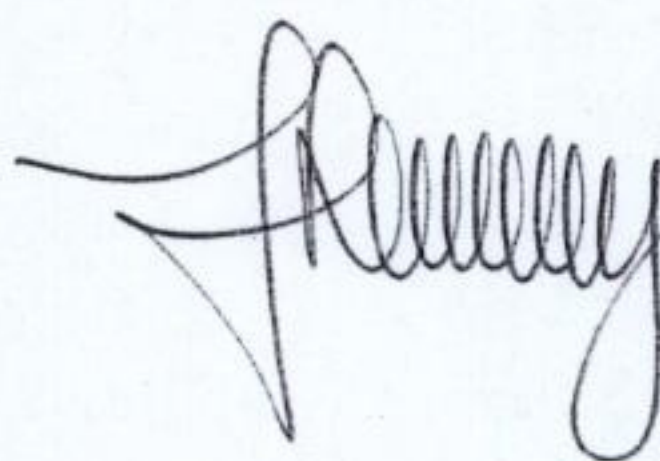
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	143,633,185,269	160,888,576,413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		143,633,185,269	160,888,576,413
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	119,520,588,071	131,639,590,739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24,112,597,198	29,248,985,674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	692,406,296	961,499,997
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4,967,372,176	7,044,062,274
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,967,372,176	7,044,062,274
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	3,598,548,788	4,356,985,656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	8,141,070,366	10,270,746,026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8,098,012,164	8,538,691,715
11. Thu nhập khác	31		96,205,436	218,024,018
12. Chi phí khác	32		41,354,294	389,777,864
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		54,851,142	-171,753,846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,152,863,306	8,366,937,869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1,630,572,661	1,840,726,331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,522,290,645	6,526,211,538
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,124	1,125
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,124	1,125

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, Ngày 15 tháng 10 năm 2016
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Việt Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

95
T
A
N
H
O
A
N
H
T
P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

09 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	09 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	140,473,307,986	159,043,028,552
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(61,549,668,074)	(65,278,261,489)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(42,379,751,313)	(49,848,882,587)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4,956,008,431)	(7,094,634,786)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,640,726,331)	(1,096,009,952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	50,956,478	599,210,215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(12,637,201,381)	(11,399,532,223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,360,908,934	24,924,917,730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22,370,275,927)	(18,219,007,020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,181,818	8,900,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	746,522,963	855,327,882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,620,571,146)	(17,354,779,138)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35,187,346,000	27,235,224,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27,244,666,452)	(30,064,733,043)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,290,937,132)	(2,382,195,603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,651,742,416	(5,211,704,646)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1,607,919,796)	2,358,433,946
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33,550,602,216	31,127,618,973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	64,549,297
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31,942,682,420	33,550,602,216

Ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Việt Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kết thúc ngày 30/09/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng Không được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103019524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 58.031.660.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, đào tạo, chuyển giao hệ thống thông tin, thương mại điện tử và ứng dụng vào các công nghệ khác (không bao gồm thiết kế hệ thống mạng thông tin công trình xây dựng bưu chính viễn thông)
- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, đào tạo, chuyển giao hệ thống thông tin, thương mại điện tử và ứng dụng vào các công nghệ khác (không bao gồm thiết kế hệ thống mạng thông tin công trình xây dựng bưu chính viễn thông)
- Mua bán, cung cấp, cho thuê, triển khai, lắp đặt các thiết bị, sản phẩm và dịch vụ tin học, viễn thông và công nghệ thông tin và hệ thống viễn thông
- Sản xuất, xây dựng và phát triển, cung cấp và triển khai các dịch vụ phần mềm;
- Tư vấn, cung cấp dịch vụ cho thuê nguồn lực công nghệ thông tin trong nước, nguồn dữ liệu, hỗ trợ qua điện thoại (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm) và dịch vụ cho thuê các loại công trình nghiệp vụ;
- Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, sản xuất, tích hợp, đào tạo, cho thuê các nguồn phục hồi dữ liệu sau thảm họa, các dịch vụ phục hồi dữ liệu (Doanh nghiệp chỉ phục hồi sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; dịch vụ thông tin; (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

VI * B.C.
* S.D.K.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG HÀNG KHÔNG

Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. . ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

4. . TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

TIN
LON

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG HÀNG KHÔNG

Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5101
CỔ
CƠ
HỌC
HÀN
BI

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG HÀNG KHÔNG

Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

4.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Công ty.

4.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

24-
Y
HỘI
NG
P.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG HÀNG KHÔNG

Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

4.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4.7 . Tài sản cố định, Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

4.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

019
G
PH
VI
KH
N -

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG HÀNG KHÔNG

Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- Các công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG HÀNG KHÔNG

Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	439,089,777	130,806,878
Tiền gửi ngân hàng	5,503,592,643	14,419,795,338
Các khoản tương đương tiền	26,000,000,000	19,000,000,000
	<u><u>31,942,682,420</u></u>	<u><u>33,550,602,216</u></u>

Tại 30/09/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0 %/năm đến 5,3 %/năm.

5.2 . Phải thu của khách hàng

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	26,422,354,683	22,211,427,673
- Hãng Hàng không Quốc gia Campuchia	232,727,773	471,503,650
- Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất sân bay Việt Nam	1,038,377,054	-
	<u><u>27,693,459,510</u></u>	<u><u>22,682,931,323</u></u>

b) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại mục 10 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

5.3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	508,147,617	-	143,723,383	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	304,307,632	-	20,377,632	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	62,004,151	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	41,968,989	-	10,488,989	-
Tạm ứng	4,059,610	-	5,000,000	-
Các khoản chi hộ	95,807,235	-	107,856,762	-
	<u><u>508,147,617</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>143,723,383</u></u>	<u><u>-</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG HÀNG KHÔNG

Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

5.4 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	598,771,208	-	601,476,716	-
	598,771,208	-	601,476,716	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có

5.5 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	1,024,132,723	190,475,145,319	191,499,278,042
- Mua trong năm	-	1,466,952,727	18,849,323,200	20,316,275,927
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(104,485,992)	(104,485,992)
Số dư cuối kỳ	-	2,491,085,450	209,219,982,527	211,711,067,977
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	967,236,488	121,716,247,973	122,683,484,461
- Khấu hao trong kỳ	-	130,243,870	23,138,448,254	23,268,692,124
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(63,705,898)	(63,705,898)
Số dư cuối kỳ	-	1,097,480,358	144,790,990,329	145,888,470,687
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	56,896,235	68,758,897,346	68,815,793,581
Tại ngày cuối kỳ	-	1,393,605,092	64,428,992,198	65,822,597,290

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74,1 tỷ đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Không có -

1030
ĐNC
Ô P
C-V
NG I
TIỀN

5.6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	27,916,261,038	-	27,916,261,038
- Mua trong năm	-	2,054,000,000	-	2,054,000,000
Số dư cuối kỳ	-	29,970,261,038	-	29,970,261,038
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	18,875,648,868	-	18,875,648,868
Khấu hao trong kỳ	-	3,297,196,083	-	3,297,196,083
Số dư cuối kỳ	-	22,172,844,951	-	22,172,844,951
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	9,040,612,170	-	9,040,612,170
Tại ngày cuối kỳ	-	7,797,416,087	-	7,797,416,087

5.7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	2,029,072,988	2,099,672,409
Chi phí hoạt động chờ phân bổ	2,029,072,988	2,099,672,409
b) Dài hạn	52,490,974,366	52,569,112,794
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39,869,634,006	34,791,811,531
Chi phí hoạt động chờ phân bổ	12,621,340,360	17,777,301,263
	54,520,047,354	54,668,785,203

5.8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	217,674,738	217,674,738	1,872,214,192	1,872,214,192
- Công ty CP Tập đoàn HIPT			640,003,084	640,003,084
- Công ty TNHH Một thành viên			454,198,250	454,198,250
- TÓNG CÔNG TY DV VIỄN THÔNG	127,600,000	127,600,000		-
- Phải trả các đối tượng khác	90,074,738	90,074,738	778,012,858	778,012,858
	217,674,738	217,674,738	1,872,214,192	1,872,214,192

5.9 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6,029,643,015	10,746,796,411
- Tổng Công ty Hàng Không	6,001,290,515	10,746,796,411
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	28,352,500	
Người mua trả tiền trước dài hạn	1,632,473,800	5,436,420,591
- Tổng Công ty Hàng Không	1,632,473,800	5,436,420,591
	<u>7,662,116,815</u>	<u>16,183,217,002</u>

5.10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số còn phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số còn phải nộp cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,893,038,411	5,256,564,359	9,021,130,086	(871,527,316)
Thuế thu nhập DN	1,240,726,331	1,630,572,661	1,640,726,331	1,230,572,661
Thuế Thu nhập cá nhân	222,843,815	1,103,645,274	1,188,141,124	138,347,965
Tổng	<u>4,356,608,557</u>	<u>7,990,782,294</u>	<u>11,849,997,541</u>	<u>497,393,310</u>

5.11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5,783,136,455	526,970,478
- Chi phí lãi vay	600,000,000	339,750,308
- Các khoản chi phí hoạt động	2,910,000,000	187,220,170
- Chi phí phân bổ của các dự án	627,328,977	
- Thuê cộng tác viên	29,500,000	
- Chi phí thuê kênh, đường truyền, hosting	73,271,572	
- Tiền điện	185,000,000	
- Tiền ăn T6	175,500,000	
- BH T6	380,000,000	
- Tiền nhà	802,535,906	
	<u>5,783,136,455</u>	<u>526,970,478</u>

5.12 . DOANH THU GHI NHẬN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của 1 số hợp đồng	995,875,507	1,160,182,145
	<u>995,875,507</u>	<u>1,160,182,145</u>

5.13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	753,548,234	1,581,769,588
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,823,160	17,823,160
- Kinh phí công đoàn	582,689,049	628,489,347
- Bảo hiểm y tế		8,825,849
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	153,036,025	926,631,232
	<u><u>753,548,234</u></u>	<u><u>1,581,769,588</u></u>

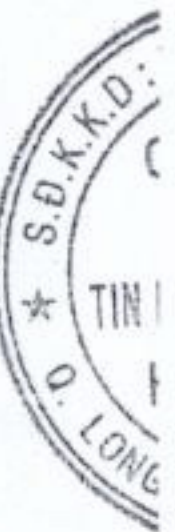
5.14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	30,931,522,000	48,167,585,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	62,034,892,638	36,844,786,345
	<u><u>92,966,414,638</u></u>	<u><u>85,012,371,345</u></u>
Trừ: nợ đến hạn trả	<u><u>42,991,122,276</u></u>	<u><u>33,692,880,276</u></u>
Phần còn lại	<u><u>49,975,292,362</u></u>	<u><u>51,319,491,069</u></u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Vay Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam: Thời hạn vay từ 24 đến 60 tháng, với lãi suất áp dụng từ 8,3%. Mục đích vay là để đầu tư mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Vay Ngân hàng Việt Nam Thương Tín: Thời hạn vay từ 36 đến 60 tháng, với lãi suất từ 8,3/năm. Mục đích vay là để đầu tư mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG HÀNG KHÔNG

Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

5.15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> VND
Số dư đầu năm trước	58,031,660,000	956,596,920	3,608,510,451
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	6,526,211,538
Chi cổ tức năm 2014	-	-	(3,052,465,316)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(386,458,074)
Trích quỹ thưởng hoạt động Ban điều hành	-	-	(169,587,060)
Nộp phạt theo BB kiểm tra thuế	-	-	(24,050,287)
Số dư cuối năm trước	58,031,660,000	956,596,920	6,502,161,252
Số dư đầu năm nay	58,031,660,000	956,596,920	6,502,161,252
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	6,522,290,645
Chi cổ tức năm 2015	-	-	(5,072,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(581,258,829)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 2015	-	-	(443,080,000)
Trích quỹ thưởng hoạt động Ban điều hành	-	-	(165,000,001)
Nộp phạt do điều chỉnh thuế GTGT	-	-	(2,749,550)
Số dư cuối năm nay	58,031,660,000	956,596,920	6,760,363,517

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	52.73%	30,600,000,000	52.73%	30,600,000,000
TĐ Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.75%	13,200,000,000	22.75%	13,200,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	20.68%	12,000,000,000	20.68%	12,000,000,000
Các cổ đông khác	3.85%	2,231,660,000	3.85%	2,231,660,000
	100%	58,031,660,000	100%	58,031,660,000

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,803,166	5,803,166
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,803,166	5,803,166
- Cổ phiếu phổ thông	5,803,166	5,803,166
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,803,166	5,803,166
- Cổ phiếu phổ thông	5,803,166	5,803,166
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

1030
 ÔNG
 CỔ P
 NG - V
 ANG
 BIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG HÀNG KHÔNG
Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

d) **Các quỹ công ty**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	956,596,920	956,596,920
	<u>956,596,920</u>	<u>956,596,920</u>

5.16 . **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Tiền gửi ngân hàng (USD)	870.43	15,214.88
	<u>870.43</u>	<u>15,214.88</u>

6. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

6.1 . **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143,633,185,269	160,888,576,413
	<u>143,633,185,269</u>	<u>160,888,576,413</u>

Doanh thu đối với các bên liên quan được trình bày tại mục số 10 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 . **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã bán	119,520,588,071	131,639,590,739
	<u>119,520,588,071</u>	<u>131,639,590,739</u>

6.3 . **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	---------------	------------------

952
TY
CÂN
ĐỐI
KHÔNG
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG HÀNG KHÔNG
Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	692,406,296	885,311,215
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	76,188,782
	692,406,296	961,499,997

6.4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,967,372,176	7,044,062,274
Chi phí tài chính khác	-	-
	4,967,372,176	7,044,062,274

6.5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45,022,272	19,115,454
Chi phí nhân công	2,748,813,056	3,273,750,510
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163,448,480	400,542,472
Chi phí khác bằng tiền	641,264,980	663,577,220
	3,598,548,788	4,356,985,656

6.6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342,249,954	250,073,091
Chi phí nhân công	5,551,290,611	5,946,599,133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130,243,870	170,688,792
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	937,978,889	1,697,829,505
Chi phí khác bằng tiền	1,176,307,042	2,202,555,505
	8,141,070,366	10,270,746,026

6.7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,152,863,306	8,366,937,869
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	8,152,863,306	8,366,937,869
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1,630,572,661	1,840,726,331

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG HÀNG KHÔNG

Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

6.8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Kỳ nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6,522,290,645	6,526,211,538
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,522,290,645	6,526,211,538
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5,803,166	5,803,166
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1,124</u>	<u>1,125</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1,124</u>	<u>1,125</u>

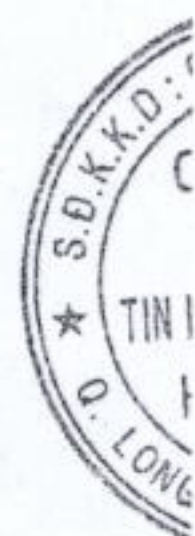
6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,465,118,527	23,645,537,111
Chi phí nhân công	47,040,209,999	55,323,649,640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,489,132,958	33,315,808,968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,591,406,830	28,377,776,562
Chi phí khác bằng tiền	5,674,338,911	5,604,550,140
	<u>131,260,207,225</u>	<u>146,267,322,421</u>

7 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,942,682,420	-	33,550,602,216	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28,201,607,127	-	22,826,654,706	-
	<u>60,144,289,547</u>	<u>-</u>	<u>56,377,256,922</u>	<u>-</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG HÀNG KHÔNG

Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

	Giá trị số kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	92,966,414,638	85,012,371,345
Phải trả người bán, phải trả khác	971,222,972	3,636,706,798
Chi phí phải trả	5,783,136,455	526,970,478
	99,720,774,065	89,176,048,621

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không phát sinh tiền vay, tiền gửi lớn theo dõi, theo đó Công ty không đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường liên quan đến lãi suất, tỷ giá và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các loại công cụ tài chính này

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	42,991,122,276	49,975,292,362	-	92,966,414,638
Phải trả người bán, phải trả khác	971,222,972	-	-	971,222,972
Chi phí phải trả	5,783,136,455	-	-	5,783,136,455
	49,745,481,703	49,975,292,362	-	99,720,774,065

103
ÔN
CỔ I
ĐC -
ANG
BIẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG HÀNG KHÔNG
Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	33,692,880,276	51,319,491,069	-	85,012,371,345
Phải trả người bán, phải trả khác	3,453,983,780	-	-	3,453,983,780
Chi phí phải trả	526,970,478	-	-	526,970,478
	<u>37,673,834,534</u>	<u>51,319,491,069</u>	<u>-</u>	<u>88,993,325,603</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

8. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty có hợp đồng thuê hoạt động lớn như sau:

Hợp đồng 27/2015/AIR-AITS với Công ty CP XNK Hàng Không về việc thuê trụ sở làm việc tại 414 Nguyễn Văn Cừ - Quận Long Biên trong thời gian 18 tháng kể từ ngày 1/8/2015 đến 31/1/2017, với giá trị thuê là 349.313.800 VND/tháng.

	Tại ngày 30/9/2016
	VND
Trong vòng 1 năm	1,397,255,200
Sau 1 năm	
Cộng	1,397,255,200

9. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch chính với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	<u>Kỳ nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Mua hàng từ Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	10,417,900,000	14,753,751,440
Bán hàng		
Cung cấp dịch vụ cho TCT Hàng Không Việt Nam	134,587,525,734	156,461,526,568

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Kỳ nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	26,422,354,683	22,211,427,673

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG HÀNG KHÔNG
Số 414, Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

Người mua trả tiền trước

Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam

7,633,764,315

16,183,217,002

Phải trả người bán

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	935,700,000	1,327,717,080

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trịnh Quốc Phong

Trần Việt Phương



Nguyễn Mạnh Hùng

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 02.1.6.1.2... Quyền số 04 SCT/BS

Ngày: 27 -12- 2016



Lê Mạnh Hùng

